

Số: 104/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 442/TTr-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chế độ, chính sách và hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Bắc Ninh; huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh, đội tuyển thể thao cấp xã, phường thuộc tỉnh Bắc Ninh; hỗ trợ chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở, học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Bắc Ninh; hỗ trợ chế độ đãi ngộ đối với vận động viên xuất sắc của tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật thuộc tỉnh Bắc Ninh; thuê huấn luyện viên; hỗ trợ vận động viên các đội tuyển của tỉnh Bắc Ninh khi được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia; chế độ trang thiết bị tập luyện thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao các đội tuyển tỉnh Bắc Ninh; chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao cấp tỉnh, giải quốc gia, quốc tế; quy định về tiền thưởng thành tích đạt được trong lĩnh vực thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên tập trung, tập huấn và thi đấu cho tỉnh Bắc Ninh quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 86/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao; huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đối tượng khác khi được cấp có thẩm quyền triệu tập (hoặc cử) để tập huấn và thi đấu theo yêu cầu, nhiệm vụ.

2. Huấn luyện viên, vận động viên thuộc tỉnh Bắc Ninh thuộc đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh, đội tuyển thể thao xã, phường; huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở, học sinh năng khiếu thể thao; vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia; huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật.

3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao của các sở, ngành, các xã, phường, trường học thuộc tỉnh Bắc Ninh (gọi chung là đội tuyển cơ sở).

4. Những người tham gia làm nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được quy định tại Điều 2, Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao (bao gồm cả bóng đá).

5. Tập thể, cá nhân được Cục Thể dục thể thao, Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia (gọi tắt là Trung ương); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của tỉnh Bắc Ninh cử tham gia đoạt giải trong các cuộc thi quốc tế, châu lục, khu vực châu lục, giải trong các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực quốc gia, cấp tỉnh thuộc lĩnh vực thể thao. Huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đối tượng khác trong tỉnh và không trong tỉnh Bắc Ninh nhưng nằm trong danh sách các đội tuyển hoặc đoàn của tỉnh Bắc Ninh đi thi đấu mang lại thành tích cho tỉnh Bắc Ninh trong các hoạt động thi đấu thể thao.

Điều 3. Nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên

1. Trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện trong nước:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	240.000
2	Đội tuyển trẻ của tỉnh	200.000
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	150.000
4	Đội tuyển cơ sở (cấp xã, phường)	140.000

2. Trong thời gian tập trung thi đấu:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	320.000
2	Đội tuyển trẻ của tỉnh	240.000
3	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	240.000
4	Đội tuyển cơ sở (cấp xã, phường)	230.000

3. Đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc nhóm có khả năng giành huy chương thì được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc biệt trong thời gian tập luyện để chuẩn bị tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc, giải Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), vô địch Châu Á, vô địch

Thế giới do tỉnh cử đi (trường hợp Trung ương ủy nhiệm cho Bắc Ninh thành lập, cử đội tuyển tập huấn, thi đấu quốc tế) được hưởng mức ăn hàng ngày, trong thời gian tối đa 90 ngày, cụ thể:

- a) Đại hội thể thao, giải quốc tế mức hưởng 400.000đồng/người/ngày;
- b) Đại hội thể thao toàn quốc mức hưởng 350.000đồng/người/ngày.

4. Đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đối tượng quân chủng khác khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập huấn, đi thi đấu cho tỉnh: Áp dụng theo mức chi như đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.

5. Trường đoàn, phó trưởng đoàn, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, thành viên theo quyết định thành lập đoàn, trong thời gian đoàn đi thi đấu được hưởng chế độ như huấn luyện viên, vận động viên. Thời gian áp dụng chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên được tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu trong nước theo quyết định tập trung của cơ quan có thẩm quyền. Trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện, thi đấu, huấn luyện viên, vận động viên bị ốm đau, chấn thương hoặc nghỉ lễ, tết theo quy định của nhà nước mà không tham gia tập luyện được giữ nguyên chế độ tiền ăn. Tùy thuộc tính chất của từng giải đấu, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, Thủ trưởng các sở, ngành quyết định thời gian cho huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cùng cấp được hưởng chế độ dinh dưỡng tập huấn, thi đấu phù hợp theo quy định của điều lệ từng giải; huấn luyện viên, vận động viên và các thành viên trong đoàn được cử đi công tác, tập huấn, thi đấu được hưởng chế độ tiền ngủ, tiền xe, vé tàu bay theo quy định hiện hành.

6. Nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, học sinh năng khiếu thể thao:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Đối tượng	Mức chi
1	Huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở	130.000
2	Học sinh năng khiếu thể thao tuyển cơ sở	100.000

Điều 4. Chế độ đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên

1. Thuê, hợp đồng huấn luyện viên, chuyên gia giỏi, hỗ trợ vận động viên:

Stt	Đối tượng	Chế độ/tháng
1	Thuê huấn luyện viên thể thao	<i>tính theo mức lương cơ sở</i>
-	Huấn luyện viên hợp đồng dưới 10 năm	3,5
-	Huấn luyện viên hợp đồng từ 10 năm đến dưới 20 năm	4,5
-	Huấn luyện viên hợp đồng từ 20 năm trở lên	5,5

2	Hỗ trợ vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia	<i>đồng/người/tháng</i>
-	Vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia	5.000.000
-	Vận động viên được triệu tập vào đội tuyển trẻ Quốc gia	3.000.000

Đối với huấn luyện viên, chuyên gia nước ngoài, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ đãi ngộ bằng tiền đối với vận động viên xuất sắc:

Đơn vị tính: Theo mức lương cơ sở

TT	Hệ thống thi đấu	Thành tích	Chế độ /tháng	Thời gian được hưởng	
1	Đại hội thể thao Olympic (Thế vận hội)	Vàng	35	4 năm	
		Bạc	25		
		Đồng	15		
2	Đại hội thể thao Olympic trẻ (Thế vận hội trẻ)	Vàng	20		
		Bạc	15		
		Đồng	10		
3	Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD)	Vàng	20	1 năm	
		Bạc	10		
4	Vô địch thế giới	Vàng	20		
		Bạc	10		
5	Vô địch trẻ thế giới	Vàng	15		
		Bạc	8		
6	Vô địch Châu Á	Vàng	15		
		Bạc	8		
7	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	Vàng	10		2 năm
		Bạc	5		
8	Vô địch Đông Nam Á	Vàng	5	1 năm	
9	Đại hội TDTT toàn quốc	Vàng	5		
10	Vô địch quốc gia	Vàng	2		

Thời gian được hưởng kể từ ngày vận động viên đạt thành tích có quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền. Mỗi vận động viên chỉ được hưởng chế độ của 01 huy chương có thành tích cao nhất, tại thời điểm được hưởng chế độ đãi ngộ trên.

3. Chế độ trang thiết bị tập luyện, thi đấu:

a) Chế độ trang thiết bị luyện tập, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên được quy định tại các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo Nghị quyết này.

b) Trang thiết bị luyện tập, thi đấu phải đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, kỹ thuật, phù hợp với từng môn thể thao theo quy định pháp luật hiện hành và kinh phí thực tế được giao hằng năm.

Điều 5. Thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên

1. Thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên:

a) Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu thì được thưởng theo quy định của tỉnh, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên cuộc thi	Mức thưởng			
		HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội Olympic	170	100	70	+70
2	Đại hội Olympic trẻ	50	30	20	+15
3	Đại hội thể thao châu Á	80	40	30	+30
4	Đại hội thể thao Đông Nam Á	35	20	15	+10
II	Giải vô địch thế giới từng môn				
1	Nhóm I	90	60	35	+35
2	Nhóm II	50	30	25	+15
3	Nhóm III	25	15	10	+10
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	50	25	20	+15
2	Nhóm II	40	20	15	+10
3	Nhóm III	20	10	5	+5
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
1	Nhóm I	20	10	5	+5
2	Nhóm II	15	10	5	+5
3	Nhóm III	10	5	4	+4
V	Đại hội Thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác	35	20	15	+15
2	Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác	15	10	5	+5

Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại giải thể thao quốc tế lứa tuổi trẻ được thưởng bằng 50% quy định trên. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại giải thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được thưởng bằng 60% quy định trên.

b) Thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu thể thao quốc gia như sau:

Đơn vị tính: Theo mức lương cơ sở

Stt	Tên cuộc thi	Thành tích		
		HCV	HCB	HCD
1	Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; giải quốc gia, vô địch quốc gia từng môn của các môn thể thao thành tích cao	8,0	6,0	3,0
2	Giải quốc gia từng môn của các môn thể thao quần chúng (bao gồm cả môn thi trong ngày hội, hội thi khu vực, vùng)	4,0	3,0	1,5
3	Giải trẻ quốc gia, giải chính thức các bộ môn khu vực quốc gia	4,0	3,0	1,5
4	Giải toàn quốc dành cho học sinh, sinh viên; Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc	3,0	1,5	1,0

Vận động viên phá kỷ lục so với thành tích cao nhất trong lịch sử cuộc thi đó thì thưởng thêm bằng 30% mức thưởng tương ứng của vận động viên đoạt huy chương vàng. Trong cùng một thời điểm, tại một cuộc thi tập thể, cá nhân (huấn luyện viên, vận động viên) đạt được nhiều giải thưởng (hoặc huy chương) ở các nội dung thi đấu khác nhau thì được nhận tiền thưởng của tất cả các giải. Trường hợp cá nhân vừa là huấn luyện viên vừa là vận động viên tham gia và đoạt một giải hoặc nhiều giải của một cuộc thi thì chỉ được thưởng tiền của huấn luyện viên.

c) Thưởng bằng tiền toàn đội đối với đội bóng chuyên nữ và đội bóng đá nam đạt thành tích tại giải quốc gia như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên cuộc thi	Mức thưởng		
		Nhất	Nhì	Ba
I	Đội bóng chuyên nữ			
1	Giải hạng vô địch quốc gia	300	200	100
2	Giải hạng A quốc gia	100	50	30

II	Đội bóng đá nam			
1	Giải hạng vô địch quốc gia	500	400	300
2	Giải hạng Nhất quốc gia	300	200	100
3	Giải hạng Nhì quốc gia	150	100	70
4	Giải hạng Ba quốc gia	100	70	50

Đội bóng đạt thành tích tại các giải trẻ: Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên theo quy định điều lệ giải nhân với mức thưởng cá nhân tương ứng với quy định tại số thứ tự thứ 3, điểm b, khoản 1 Điều này.

d) Thưởng bằng tiền tại các giải thể thao cấp tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Mức thưởng			
		Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
1	Giải cá nhân	3	2	1,5	1
2	Giải toàn Đoàn	8	6	4	2

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể (bao gồm cả bóng đá) được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại số thứ tự 1, điểm d, khoản 1 Điều này.

Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên (hoặc thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội được tính bằng cách cộng điểm thành tích thi đấu của mỗi cá nhân thành điểm thành tích thi đấu của đồng đội để giành 01 huy chương) mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với 50% mức thưởng cá nhân tương ứng số thứ tự 1 quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này.

đ) Mức thưởng giải thể thao quần chúng cấp cơ sở (xã, phường, cơ quan, đơn vị) bằng 80% mức quy định đối với giải thi đấu cấp tỉnh.

2. Nguyên tắc thưởng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên:

a) Thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích quy định tại các điểm a, b, c, khoản 1, Điều 5 phải đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, kịp thời, đúng thành tích và đối tượng trên cơ sở: (1) Đội hoặc đoàn thuộc môn thi đấu có dưới 06 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; (2) Đội hoặc đoàn thuộc môn có từ 06 đến dưới 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho không quá 02 huấn luyện viên; (3) Đội hoặc đoàn thuộc môn có từ 12 vận động viên trở lên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho không quá 03 huấn luyện viên.

b) Trên cơ sở đề nghị của các tập thể, cá nhân liên quan, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng bằng tiền đảm bảo thời gian theo quy định.

Điều 6. Chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả bóng đá)

1. Tiền ăn: Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng; thành viên Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu: Mức chi tối đa không quá 150.000 đồng/người/ngày.

2. Bồi dưỡng làm nhiệm vụ tại các giải cấp tỉnh, giải do tỉnh đăng cai tổ chức:

Stt	Chức danh chuyên môn	Mức chi
1	Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức; trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	95.000 đồng/người/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	72.000 đồng/người/ngày
3	Lực lượng làm nhiệm vụ: Trật tự, bảo vệ, công an, y tế, nhân viên phục vụ	54.000 đồng/người/buổi
4	Trọng tài chính, giám sát	72.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)
5	Thư ký, trọng tài khác	60.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)

3. Bồi dưỡng làm nhiệm vụ tại các giải cấp cơ sở:

Stt	Chức danh chuyên môn	Mức chi
1	Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức; trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	75.000 đồng/người/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	65.000 đồng/người/ngày
3	Lực lượng làm nhiệm vụ: Trật tự, bảo vệ, công an, y tế, nhân viên phục vụ	40.000 đồng/người/buổi
4	Trọng tài chính, giám sát	70.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)
5	Thư ký, trọng tài khác	60.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)

Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, trận đấu thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày.

4. Mức chi tổ chức đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ đối với đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao cấp tỉnh thực hiện mức chi tối đa theo quy định tại Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL.

Điều 7. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện; nhiệm vụ thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

2. Khuyến khích các cá nhân, đơn vị và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên và tổ chức các giải, hoạt động thể thao.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Huấn luyện viên, vận động viên đã lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế (bao gồm cả giải khu vực, vùng) từ trước ngày Quy định này có hiệu lực, nếu chưa được hưởng chế độ, chính sách theo các Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định chế độ, chính sách và hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Ninh quy định chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng, đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND thì được hưởng các chế độ chính sách theo Quy định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình thực hiện nếu có quy định pháp lý mới liên quan tác động làm thay đổi chính sách hoặc có khó khăn, vướng mắc thì nghiên cứu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện. /.


Phụ lục 1

CHẾ ĐỘ TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN HÀNG NĂM ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN, HỌC SINH NĂNG KHIẾU THỂ THAO
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)



Stt	Quần áo, Quần áo dài thể thao (bộ)	Giày tập thể thao (đôi)	Quần áo chuyên dùng	Giày chuyên dùng (đôi)	Dây nhảy (chiếc)	Bao gối, bó gối (đôi)	Quả cầu, quả bóng, Bàn quần cờ, đồng hồ	Các trang thiết bị khác
1. Vật	01	04	01	02	02	02		02 khó, 02 dây kháng lực/người/năm
2. Judo	01	04	01		02	02		02 dây kháng lực/người/năm
3. Kurash	01	04	01		02	02		02 dây kháng lực/người/năm
4. Ju.Jitshu	01	04	01		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 địch, 01 bịt mu, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
5. Wushu	01	04	01	02	02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm; 01 bộ bình khí/năm/đội
6. Boxing	01	04	01	02	02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực/người/năm;
7. Kichboxing	01	04	01		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 cuộn Băngda , 01 địch, 02 dây kháng lực /người/năm
8. Pencaksilat	01	04	01		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
9. Đấu kiếm	01	04	01	02	02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
10. Karate	01	04	01		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
11. Vovinam	01	04	01		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm; 01 bộ bình khí/năm/đội

12. Đá cầu	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	04 lưới/năm/đội
13. Đẩy gậy	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 dây kháng lực, 01 gậy/người/năm
14. Kéo co	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 dây kháng lực/người/năm; 02 dây kéo co/năm/đội
15. Roller Sports	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	01 bộ vòng bi bánh xe giày/người/năm
16. Cầu mây	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 khăn, 01 kính, 02 dây kháng lực/người/năm; 02 lưới/năm/đội
17. Cầu lông	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	1 vợt, 03 bộ cước, 4lưới/năm/đội
18. Pickleball	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	01 vợt/người/năm; 01 lưới/năm/đội
19. Quần vợt	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 mũ, 02 dây kháng lực, 1 vợt, 03 bộ cước/người/năm; 01lưới/năm/đội
20. Điền kinh	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 dây kháng lực
21. Cờ vua	01	04	03								Tài liệu
22. Cờ tướng	01	04	03								Tài liệu
23. Cờ vây	01	04	03								Tài liệu
24. Đua thuyền	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 bộ lưới/đội/năm
25. Bóng chuyền	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 đôi găng tay thủ môn, 02 đôi bảo vệ ống quyển/người/năm; 02 bộ lưới/đội/năm
26. Bóng đá	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	01 vợt, 02 mặt vợt/người/năm; 02 bộ lưới/đội/năm
27. Bóng bàn	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	02 mũ, 02 kính/người/năm
28. Bơi lội	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	Môn Cử tạ: 01 đai bụng/người/năm. Môn Thể hình: quần bó, găng tay, khăn lớn, đai lưng, đai tập, thước dây, túi chườm đá (01 bộ /người/năm)
29. Cử tạ, thể hình	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	
30. Các môn mới	01	04	03	01	02	02	02	02	02	02	

Ghi chú: Trang thiết bị: Quần áo dài, quần áo ngắn thể thao, giày tập thể lực, tất, dây nhảy, bó gót, bao gối, ken cổ tay, quần áo chuyên dùng, giày chuyên dùng, bàn - quân cờ, vợt, cước, đinh giày, khăn, mũ, găng, kính, mũ, giày, kính, bảo vệ răng- hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng, khó, địch, dây kháng lực đối với vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. Các trang thiết bị khác như trong Phụ lục. Đối với các môn thể thao không có trong Phụ lục, các đơn vị, sở, ngành vận dụng các môn thể thao có tính chất tương tự hoặc áp dụng danh mục số 30 - các môn mới. 

Phụ lục 2

CHẾ ĐỘ TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN HÀNG NĂM ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN ĐỘI TUYỂN TRẺ, ĐỘI TUYỂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)



Stt	Quần áo Sơc thể thao (bộ)	Quần áo ngắn thể thao (bộ)	Giày tập thể lực, tất (đôi)	Quần áo chuyên dùng	Giày chuyên dùng, tất (đôi)	Dây nhảy (chiếc)	Bao gối, bó gót (đôi)	Quả cầu, quả bóng, Bàn quần cò, đồng hồ	Các trang thiết bị khác
1. Vật	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02		02 khó, 02 dây kháng lực/người/năm
2. Judo	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		02 dây kháng lực/người/năm
3. Kurash	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		02 dây kháng lực/người/năm
4. Ju.Jitshu	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 địch, 01 bịt mu, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
5.Wushu	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm; 01 bộ bình khí/năm/đội
6.Boxing	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực/người/năm;
7.Kichboxing	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 cuộn Băngda , 01 địch, 02 dây kháng lực /người/năm
8.Pencaksilat	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02		02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
9.Đấu kiếm	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm

10. Karate	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	02	02	02	01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm
11. Vovinam	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	02	02	02	01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 cucky, 01 bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển, 01 địch, 01 cuộn Băngda, 02 dây kháng lực /người/năm; 01 bộ bình khí/năm/đội
12. Đá cầu	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02	01	04 lưới/năm/đội
13. Đẩy gậy	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02		02 dây kháng lực/người/năm; 01 gậy/người/năm
14. Kéo co	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02		02 dây kháng lực, 02 dây kéo co/năm/đội
15. Roller Sports	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02		01 bộ vòng bi bánh xe giày/người/năm
16. Cầu mây	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02	05 quả/năm	02 khăn, 01 kính, 02 dây kháng lực/người/năm; 02 lưới/năm/đội
17. Cầu lông	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02	02	02 vợt, 06 bộ cước, 04 lưới/năm/đội
18. Pickleball	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02	02	02 vợt/người/năm; 01 lưới/năm/đội
19. Quần vợt	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02	06	02 mũ, 02 dây kháng lực, 02 vợt, 06 bộ cước/người/năm; 01 lưới/năm/đội
20. Điền kinh	01	04	03 đôi giày, 05 đôi tất	04	02	02	03 đôi giày, 05 đôi tất	02		02 dây kháng lực, 02 bộ đinh giày/người/năm
21. Cờ vua	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất		02	02		02		Tài liệu
22. Cờ tướng	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất		02	02		02		Tài liệu
23. Cờ vây	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất		02	02		02		Tài liệu
24. Đua thuyền	01	04	03 đôi giày, 05 đôi tất	04	02	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	01 bộ cờ, 01 đồng/2 người/năm; 01 bộ treo/lớp



25. Bóng chuyền	01	04	03 đôi giày, 05 đôi tất	04	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	02	05 quả/người/năm	02 bộ lưới/đội/năm
26. Bóng đá	01	04	03 đôi giày, 05 đôi tất	04	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	02	05 quả/người/năm	02 đôi găng tay thủ môn, 02 đôi bảo vệ ống quyển/người/năm; 02 bộ lưới/đội/năm
27. Bóng bàn	01*	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	01	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	02	10 quả/người/tháng	01 vợt, 02 mặt vợt/người/năm; 04 bộ lưới/đội/năm
28. Bơi lội	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	04		02	02	02		02 mũ, 02 kính/người/năm
29. Cử tạ, Thể hình	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	02		Môn Cử tạ: 01 đai bụng/người/năm. Môn Thể hình: quần áo thi đấu 02 bộ/người/năm
30. Các môn mới	01	04	02 đôi giày, 03 đôi tất	02	02 đôi giày, 04 đôi tất	02	02	02		

Ghi chú: Trang thiết bị: Quần áo dài, quần áo ngắn thể thao, giày tập thể lực, tất, dây nhảy, bó gót, bao gối, ken cổ tay, quần áo chuyên dùng, giày, tất chuyên dùng, bàn - quân cờ, vợt, cước, đinh giày, khăn, mũ, găng, kính, mũ, găng, cucky, bảo vệ răng - hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng, khóa, dích, dây kháng lực trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. Các trang thiết bị khác như trong Phụ lục. Đối với các môn thể thao không có trong Phụ lục, các đơn vị, sở, ngành vận dụng các môn thể thao có tính chất tương tự hoặc áp dụng danh mục số 30 - các môn mới.


Phụ lục 3

TRANG THIẾT BỊ TẬP HUẤN TRONG THỜI GIAN TỪ MỘT THÁNG TRỞ LÊN, TRONG THỜI GIAN THAM GIA ĐẠI HỘI THỂ THAO TOÀN QUỐC, HỘI THI THỂ THAO TOÀN QUỐC ĐÔI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)



Stt	Quần áo dài thể thao (Sovec) tham gia Đại hội thể thao toàn quốc, Hội thi thể thao toàn quốc (bộ)	Quần áo ngắn thể thao (bộ)	Giày chuyên dùng, tất (đôi)
1.Vật	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
2.Judo	01	01	
3.Kurash	01	01	
4.Ju.Jitshu	01	01	
5.Wushu	01	01	
6.Boxing	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
7.Kichboxing	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
8.Pencaksilat	01	01	
9.Đấu kiếm	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
10.Karate	01	01	
11.Vovinam	01	01	
12.Đá cầu	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
13.Đẩy gậy	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
14.Kéo co	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
15.Roller Sports	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
16.Cầu mây	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
17.Cầu lông	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
18.Pickleball	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
19.Quần vợt	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất



20.Điện kinh	01	01	01	01 đôi giày, 02 đôi tất
21.Cờ vua	01		01	
22.Cờ tướng	01		01	
23.Cờ vây	01		01	
24.Đua thuyền	01		01	
25.Bóng chuyền	01		01	01 đôi giày, 02 đôi tất
26.Bóng đá	01		01	01 đôi giày, 02 đôi tất
27.Bóng bàn	01		01	01 đôi giày 02 đôi tất
28.Bơi lội	01			
29. Cử tạ, Thể hình	01		01	01 đôi giày, 02 đôi tất
30.Các môn mới	01		01	01 đôi giày, 02 đôi tất


Ghi chú: Trang thiết bị trong thời gian thi đấu theo giải thi đấu; trang thiết bị trong thời gian tập huấn đối với vận động viên các đội tuyển thể thao của tỉnh trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm; các môn thể thao không đào tạo tập trung thường xuyên là các vận động viên được tuyển chọn ở cơ sở (cấp xã, cơ quan, đơn vị) và các tỉnh, thành phố về tham gia thi đấu cho tỉnh Bắc Ninh được bố trí trang thiết bị theo Điều lệ từng môn thể thao quy định (Hội thi, Ngày hội, các môn thể thao quần chúng). Đối với các môn thể thao không có trong Phụ lục, các đơn vị, sở, ngành vận dụng các môn thể thao có tính chất tương tự hoặc áp dụng danh mục số 30 - các môn mới. /.

Phụ lục 4

TRANG THIẾT BỊ THI ĐẤU ĐỐI VỚI CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)



Stt	Quần áo thi đấu (bộ)	Giáp thi đấu các môn võ (bộ)	Các trang thiết bị khác
1.Vật	02		
2.Judo	02		
3.Kurash	02		
4.Ju.Jitshu	02		
5.Wushu	02	01	
6.Boxing	02		
7.Kíchboxing	02		
8.Pencaksilat	02	01	
9.Đấu kiếm	02	01	
10.Karate	02	01	
11.Vovinam	02	01	
12.Đá cầu	02		
13.Đẩy gậy	02		01 gậy thi đấu/người
14.Kéo co	02		01 dây kéo co/đội
15.Roller Sports	02		
16.Cầu mây	02		
17.Cầu lông	02		
18.Pickleball	02		
19.Quần vợt	02		
20.Điện kinh	02		
21.Cờ vua	02		



22. Cờ tướng	02		
23. Cờ vây	02		
24. Đua thuyền	02		
25. Bóng chuyền	02		
26. Bóng đá	02		
27. Bóng bàn	02		
28. Bơi lội	02		
29. Cử tạ, Thể hình	02		
30. Các môn mới	02		


Ghi chú: Trang thiết bị trong thời gian thi đấu đối với các đội tuyển thể thao của tỉnh tại Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. Đối với các môn thể thao không có trong Phụ lục, các đơn vị, sở, ngành vận dụng các môn thể thao có tính chất tương tự hoặc áp dụng danh mục số 30 - các môn mới././.

Phụ lục 5

**TRANG THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN HÀNG NĂM ĐÓI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN NĂNG KHIẾU THỂ THAO TUYỂN CƠ SỞ,
HUẤN LUYỆN VIÊN CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2025/NQ-HĐND)**



STT	Quần áo dài thể thao (bộ)	Quần áo ngắn thể thao (bộ)	Giày ba ta, tất (đôi)	Giày chuyên dùng, tất (đôi)	Đồng hồ bấm giây, còi (chiếc)	Các trang thiết bị khác
1. Vật	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
2. Judo	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
3. Kurash	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
4. Ju.Jitshu	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
5. Wushu	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
6. Boxing	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
7. Kickboxing	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
8. Pencaksilat	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
9. Đấu kiếm	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
10. Karate	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
11. Vovinam	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
12. Đá cầu	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
13. Đẩy gậy	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
14. Kéo co	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
15. Roller Sports	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	



16. Cầu mây	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	01
17. Cầu lông	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	01 vợt, 03 bộ cước
18. Pickleball	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	01 vợt
19. Quần vợt	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	01 vợt, 03 bộ cước
20. Điện kinh	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
21. Cờ vua	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
22. Cờ tướng	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
23. Cờ vây	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
24. Đua thuyền	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
25. Bóng chuyền	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
26. Bóng đá	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
27. Bóng bàn	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
28. Bơi lội	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất		01	
29. Cử tạ	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	
30. Các môn mới	01	02	02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01	

Ghi chú: Trang thiết bị huấn luyện hàng năm đối với huấn luyện viên tại Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. / 